

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 23



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thân Thế Hà	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2011)
Ông Hoàng Anh Tuấn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2011)
Ông Nguyễn Thái Hà	Ủy viên	
Ông Nguyễn Kim Phụng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Lượng	Ủy viên	
Ông Phan Huy Chí	Ủy viên	

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bảo	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2012

Số: *MT5* /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 05 đến trang 23. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

Ý kiến (Tiếp theo)

Chúng tôi xin lưu ý các nội dung sau:

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty chưa được góp đủ với số tiền là 89.928.167.770 đồng. Khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2010 và năm 2011, Công ty chưa thực hiện loại trừ chi phí lãi vay tương ứng với phần vốn điều lệ đã đăng ký còn thiếu theo tiến độ góp vốn theo quy định hiện hành. Khoản chi phí có thể sẽ không được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2011 là 10.106.562.692 đồng, dẫn tới nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp có thể tăng lên 1.768.648.471 đồng. Báo cáo tài chính kèm theo có thể thay đổi do ảnh hưởng của việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp khi có quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"). Thông tư 201 quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Ảnh hưởng của việc Công ty áp dụng Thông tư 201 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày tại Thuyết minh số 4.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0031/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 3 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thanh Hương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1415/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		49.534.527.757	63.577.284.586
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.447.026.268	12.230.497.385
1. Tiền	111		5.447.026.268	8.330.497.385
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	11.233.613.000	11.900.131.500
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.234.251.070	12.100.410.300
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(638.070)	(200.278.800)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.310.800.527	33.694.060.592
1. Phải thu khách hàng	131		11.200.719.251	29.348.280.773
2. Trả trước cho người bán	132		460.533.267	1.564.394.386
3. Các khoản phải thu khác	135	7	4.649.548.009	2.781.385.433
IV. Hàng tồn kho	140	8	13.513.338.420	4.003.928.505
1. Hàng tồn kho	141		13.513.338.420	4.003.928.505
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.029.749.542	1.748.666.604
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		206.908.395	464.321.631
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.341.595.292	804.169.472
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		481.245.855	480.175.501
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		203.124.301.898	213.454.138.014
I. Tài sản cố định	220		183.361.251.471	197.760.735.636
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	183.361.251.471	197.758.695.630
- Nguyên giá	222		216.831.986.551	216.831.986.551
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.470.735.080)	(19.073.290.921)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	2.040.006
- Nguyên giá	228		12.000.000	12.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.000.000)	(9.959.994)
II. Tài sản dài hạn khác	260		19.763.050.427	15.693.402.378
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	19.763.050.427	15.693.402.378
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		252.658.829.655	277.031.422.600

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		146.657.230.396	164.271.039.489
I. Nợ ngắn hạn	310		55.019.230.396	49.725.039.489
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	37.067.000.000	28.636.000.000
2. Phải trả người bán	312		17.318.407.432	20.588.439.062
3. Người mua trả tiền trước	313		-	67.639.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	75.109.906	241.589.795
5. Chi phí phải trả	316		433.891.426	10.113.187
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		114.764.747	24.897.760
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.056.885	156.360.685
II. Nợ dài hạn	330		91.638.000.000	114.546.000.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	13	91.638.000.000	114.546.000.000
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		106.001.599.259	112.760.383.111
I. Vốn cổ đông	410	14	106.001.599.259	112.760.383.111
1. Vốn điều lệ	411		110.071.832.230	110.071.832.230
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(77.597.013)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.327.386.833	543.677.253
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		317.953.549	112.595.864
5. Quỹ khác thuộc vốn cổ đông	419		158.976.774	56.297.932
6. (Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(5.874.550.127)	2.053.576.845
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		252.658.829.655	277.031.422.600
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			31/12/2011	31/12/2010

1. Ngoại tệ
Đô la Mỹ (USD)

57.864,81 135.568,88



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

Bùi Sĩ Ân
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		92.942.651.420	124.106.698.501
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	15	92.942.651.420	124.106.698.501
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	16	72.971.190.616	95.157.068.753
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=01-11)	20		19.971.460.804	28.949.629.748
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	3.172.440.018	2.734.403.966
6. Chi phí tài chính	22	18	19.575.678.360	17.161.605.573
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.499.785.167	16.108.795.349
7. Chi phí bán hàng	24		4.207.811.165	18.220.036.741
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.645.180.028	7.275.801.598
9. Lỗ từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		(7.284.768.731)	(10.973.410.198)
10. Thu nhập khác	31		749.725.367	13.668.444.150
11. Lợi nhuận khác (40=31)	40		749.725.367	13.668.444.150
12. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6.535.043.364)	2.695.033.952
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	641.457.107
14. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		(6.535.043.364)	2.053.576.845
15. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	(594)	191



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

Bùi Sĩ Ân
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(6.535.043.364)	2.695.033.952
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	14.399.484.165	17.384.888.352
- Hoàn nhập khoản dự phòng	03	(199.640.730)	(727.181.200)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.759.418.171)	(1.066.999.662)
- Chi phí lãi vay	06	19.499.785.167	16.108.795.349
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.405.167.067	34.394.536.791
- Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	18.292.857.079	(12.539.750.488)
- Tăng hàng tồn kho	10	(9.509.409.915)	(3.613.870.712)
- Giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.951.376.364)	(2.098.945.296)
- Tăng chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(5.404.051.045)	(5.787.052.998)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(19.499.785.167)	(16.108.795.349)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(340.466.430)	(724.050.708)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	53.320.058	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(146.303.800)	(251.526.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.899.951.483	(6.729.455.668)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(527.550.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(36.704.677.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	30.509.497.950
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(16.258.610.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17.124.769.230	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.927.418.170	1.617.208.079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.793.577.400	(5.105.520.971)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	-	30.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13.000.000.000	6.500.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27.477.000.000)	(26.433.340.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.477.000.000)	10.066.660.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(6.783.471.117)	(1.768.316.639)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	12.230.497.385	13.442.904.076
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	555.909.948
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	5.447.026.268	12.230.497.385



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Bùi Sĩ Ân
Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần cấp lần đầu số 0103022478 ngày 20 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0102647188 ngày 13 tháng 5 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả, là thành viên của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 21 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 23 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa, các loại cầu kiện siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Bốc xếp hàng hóa thủy bộ;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và chuẩn bị mặt bằng xây dựng (bốc dỡ, dọn dẹp, san lấp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Tính hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 5,5 tỷ đồng. Trong năm 2011, Công ty cũng phát sinh lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh với số tiền khoảng 6,5 tỷ đồng. Hoạt động của Công ty phụ thuộc nhiều vào sự hỗ trợ của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả, khả năng thu hồi các khoản phải thu và tái cấu trúc Công ty. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng sẽ nhận được sự trợ giúp về tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả và các cổ đông, cũng như tin tưởng vào khả năng sinh lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong tương lai sẽ đem lại nguồn tài chính cần thiết để thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã nhận được cam kết hỗ trợ tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả. Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 20.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2011	2010
	Số năm	Số năm
Phương tiện vận tải	08 - 15	08 - 12,5
Thiết bị quản lý	03 - 05	03 - 05

Theo Quyết định số 06/QĐ/VCV-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Hội đồng Quản trị, thời gian khấu hao của tàu Vinacorex Lines đã được thay đổi từ 12,5 năm lên 15 năm và áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2011. Việc thay đổi này làm chi phí khấu hao trong năm giảm 1.599.431.456 đồng và lỗ kế toán trước thuế giảm đi một khoản tương ứng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm khoản trả trước chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác. Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, chi phí sửa chữa tàu biển, chi phí thương hiệu Vinaconex và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

Chi phí thương hiệu Vinaconex với số tiền 10.000.000.000 đồng được phân bổ đều theo thời hạn của hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (bên liên quan của Công ty) trong vòng 20 năm.

Chi phí sửa chữa tàu biển được Công ty tập hợp và phân bổ theo phương pháp đường thẳng, phù hợp với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong vòng 3 năm, bắt đầu từ khi kết thúc công việc sửa chữa.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu ngắn hạn và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn cổ đông trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (hoặc được ghi nhận một phần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm). Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 5 năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Tuy vậy, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC không ảnh hưởng đến lỗ trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 so với áp dụng theo VAS10 do Công ty không ghi nhận khoản chênh lệch tỷ giá không trọng yếu tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận do Công ty không có chênh lệch tạm thời trọng yếu trong năm 2011.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn cổ đông khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn cổ đông.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.200.272.340	1.801.843.013
Tiền gửi ngân hàng	4.246.753.928	6.528.654.372
Các khoản tương đương tiền	-	3.900.000.000
	5.447.026.268	12.230.497.385

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	1.234.251.070	2.100.410.300
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(638.070)	(200.278.800)
	11.233.613.000	11.900.131.500

(*) Khoản đầu tư ngắn hạn khác tại ngày 31/12/2011 phản ánh tiền gửi ủy thác vốn cho Công ty Cổ phần Tư vấn Anh có thời hạn từ ngày 31/7/2011 đến ngày 31/12/2011 với mức lãi suất 20%/năm. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Tư vấn Anh đã gia hạn hợp đồng đến ngày 30/6/2012 với mức lãi suất 20%/năm. Khoản tiền gửi ủy thác vốn này không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi từ hoạt động ủy thác vốn	1.505.200.334	673.200.333
Tiền thưởng hỗ trợ tiêu thụ xi măng	365.789.564	1.990.185.100
Các khoản phải thu khác	2.778.558.111	118.000.000
	<u>4.649.548.009</u>	<u>2.781.385.433</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	-	352.553.727
Nguyên liệu, vật liệu	13.513.338.420	3.651.374.778
Cộng	<u>13.513.338.420</u>	<u>4.003.928.505</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>13.513.338.420</u>	<u>4.003.928.505</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá trị thương hiệu VINACONEX	8.500.000.000	9.000.000.000
Vật tư, công cụ, dụng cụ tàu Vinaconex Lines	11.059.470.067	6.629.837.202
Dụng cụ quản lý	203.580.360	63.234.749
Chi phí triển khai mua tàu	-	330.427
	<u>19.763.050.427</u>	<u>15.693.402.378</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	216.744.654.426	87.332.125	216.831.986.551
Tại ngày 31/12/2011	<u>216.744.654.426</u>	<u>87.332.125</u>	<u>216.831.986.551</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	19.025.988.343	47.302.578	19.073.290.921
Khấu hao trong năm	14.375.611.128	21.833.031	14.397.444.159
Tại ngày 31/12/2011	<u>33.401.599.471</u>	<u>69.135.609</u>	<u>33.470.735.080</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	<u>183.343.054.955</u>	<u>18.196.516</u>	<u>183.361.251.471</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>197.718.666.083</u>	<u>40.029.547</u>	<u>197.758.695.630</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Giá trị tài sản của tàu Vinaconex Lines được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 011209/TDDH ngày 12 tháng 02 năm 2009 với Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel được trình bày tại Thuyết minh số 13. Giá trị còn lại của tài sản đem thế chấp theo sổ sách tại ngày 31/12/2011 là 182.974.958.607 đồng (31/12/2010: 197.167.323.842 đồng).

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	7.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	7.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	30.067.000.000	28.636.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	30.067.000.000	28.636.000.000
	37.067.000.000	28.636.000.000

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.336.206	228.865.135
Thuế thu nhập cá nhân	25.773.700	12.724.660
	75.109.906	241.589.795

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Khoản vay từ Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel theo Hợp đồng tín dụng số 011209/TDDH ngày 12 tháng 02 năm 2009, kỳ hạn 72 tháng với hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất cho vay kỳ tiếp theo bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn 12 tháng trả lãi sau của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel tại thời điểm điều chỉnh cộng với biên độ 3,6% năm nhưng không vượt quá lãi suất trần do Ngân hàng Nhà nước công bố. Mục đích vay: đầu tư mua tàu Yakumo (tên cũ của tàu Vinaconex Lines) trọng tải 15.503 DWT được sản xuất năm 2001 tại Nhật Bản. Nợ gốc được thanh toán 3 tháng/lần bắt đầu từ ngày 02 tháng 9 năm 2010, lịch trả nợ gốc được quy định trong phụ lục hợp đồng vay. Khoản vay có 1 phụ lục điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần 1 từ ngày 26 tháng 12 năm 2011 đến ngày 26 tháng 3 năm 2012. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	30.067.000.000	28.636.000.000
Trong năm thứ hai	30.544.000.000	23.028.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	61.094.000.000	76.360.000.000
Sau năm năm	-	15.158.000.000
	121.705.000.000	143.182.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(30.067.000.000)	(28.636.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	91.638.000.000	114.546.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CỔ ĐÔNG

a. Thay đổi trong vốn cổ đông:

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn cổ đồng	(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2010	90.071.832.230	(630.903.723)	-	-	-	1.125.958.642	90.566.887.149
Tăng vốn trong năm	30.000.000.000	-	-	-	-	-	30.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	2.053.576.845	2.053.576.845
Phân phối cho các quỹ	-	-	543.677.253	112.595.864	56.297.932	(1.125.958.642)	(413.387.593)
Tăng khác	-	630.903.723	-	-	-	-	630.903.723
Giảm khác	(10.000.000.000)	(77.597.013)	-	-	-	-	(10.077.597.013)
Số dư tại ngày 31/12/2010	110.071.832.230	(77.597.013)	543.677.253	112.595.864	56.297.932	2.053.576.845	112.760.383.111
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(6.535.043.364)	(6.535.043.364)
Phân phối cho các quỹ	-	-	783.709.580	205.357.685	102.678.842	(1.232.146.106)	(140.399.999)
Tăng khác	-	77.597.013	-	-	-	-	77.597.013
Giảm khác	-	-	-	-	-	(160.937.502)	(160.937.502)
Số dư tại ngày 31/12/2011	110.071.832.230	-	1.327.386.833	317.953.549	158.976.774	(5.874.550.127)	106.001.599.259

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0102647188 ngày 13 tháng 5 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty là 200 tỷ đồng. Vốn đã đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 180 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ chưa được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2011	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	10.000.000.000	5%	10.000.000.000	9,09%
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	110.000.000.000	55%	55.071.832.230	50,03%
Vốn của các cổ đông khác	80.000.000.000	40%	45.000.000.000	40,88%
Tổng cộng	200.000.000.000	100%	110.071.832.230	100%

Nghị quyết số 06/NQ/2011/VCV-DHDCD ngày 25 tháng 6 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 đã thông qua phương án điều chỉnh giảm vốn điều lệ của Công ty từ 200.000.000.000 đồng xuống đúng bằng số vốn thực góp 110.071.832.230 đồng. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa có Giấy phép đăng ký kinh doanh mới điều chỉnh vốn điều lệ theo số vốn thực góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CỔ ĐÔNG (Tiếp theo)

b. Trích lập các quỹ và chi trả cổ tức

Nghị quyết số 06/NQ/2011/VCV-DHDCD ngày 25 tháng 6 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2010, chi tiết như sau:

	<u>Số tiền</u>
	<u>VND</u>
Trích quỹ đầu tư phát triển	783.709.580
Trích quỹ dự phòng tài chính	205.357.685
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
Trích lập quỹ khác thuộc vốn cổ đông	102.678.842
Trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	140.399.999
Cộng số trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	<u>1.232.146.106</u>

c. Cổ phiếu

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)</i>	11.007.183	11.007.183
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)</i>	11.007.183	11.007.183

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

15. DOANH THU

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán xi măng	30.322.087.878	58.568.490.531
Doanh thu hoạt động tàu	55.122.713.757	63.393.691.102
Doanh thu bán thiết bị	614.900.000	-
Doanh thu khác	6.882.949.785	2.144.516.868
	<u>92.942.651.420</u>	<u>124.106.698.501</u>

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán xi măng	29.292.546.502	48.954.699.582
Giá vốn hoạt động tàu	35.472.214.456	44.143.505.872
Giá vốn bán thiết bị	641.393.729	-
Giá vốn khác	7.565.035.929	2.058.863.299
	<u>72.971.190.616</u>	<u>95.157.068.753</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2011	2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	168.814.570	1.401.481.050
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, gửi ủy thác	2.590.603.601	1.203.717.400
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	129.205.516
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	413.021.847	-
	3.172.440.018	2.734.403.966

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2011	2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	19.499.785.167	16.108.795.349
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	138.991.588	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	(63.098.395)	1.052.810.224
	19.575.678.360	17.161.605.573

19. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2011	2010
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.535.043.364)	2.053.576.845
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.007.183	10.754.491
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(594)	191

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn điều lệ, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.447.026.268	12.230.497.385
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	11.233.613.000	11.900.131.500
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.152.718.593	32.485.437.597
Tổng cộng	32.833.357.861	56.616.066.482
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	128.705.000.000	143.182.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	17.433.172.179	20.613.336.822
Chi phí phải trả	433.891.426	10.113.187
Tổng cộng	146.572.063.605	163.805.450.009

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND	VND	VND
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	-	12.675.000	1.205.208.263	3.238.989.591

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty chịu rủi ro từ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	17.433.172.179	-	17.433.172.179
Chi phí phải trả	433.891.426	-	433.891.426
Các khoản vay	37.067.000.000	91.638.000.000	128.705.000.000
31/12/2010	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	20.613.336.822	-	20.613.336.822
Chi phí phải trả	10.113.187	-	10.113.187
Các khoản vay	28.636.000.000	114.546.000.000	143.182.000.000

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.447.026.268	-	5.447.026.268
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	11.233.613.000	-	11.233.613.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.152.718.593	-	16.152.718.593
31/12/2010	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.230.497.385	-	12.230.497.385
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	11.900.131.500	-	11.900.131.500
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.485.437.597	-	32.485.437.597

21. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2011 VND	2010 VND
Doanh thu		
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam	7.542.275.730	18.597.703.278
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	4.623.554.091	14.883.120.273
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	6.530.809.364	6.876.842.455
Công ty Cổ phần Xây dựng số 6	-	156.552.273
Công ty Cổ phần VIMECO	14.925.789.000	27.617.243.636
Thu nhập khác - Thuởng, hỗ trợ tiêu thụ		
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	749.725.368	13.668.444.150
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	29.292.546.502	47.971.327.545
Chi phí lãi vay		
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	18.812.946.554	15.185.704.312
Góp vốn điều lệ		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	10.000.000.000
Các cổ đông khác	-	20.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần VIMECO	2.982.740.528	12.495.998.228
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	2.460.829.150	2.460.829.150
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	832.268.623	5.288.364.923
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	-	272.342.500
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	-	106.777.520
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	-	272.828.400
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	4.761.030.810	6.280.017.410
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	-	67.639.000
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.263.785.093	1.263.785.093
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	13.576.608.396	17.682.369.095
Các khoản vay		
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	121.705.000.000	143.182.000.000

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	868.999.700	788.857.800

22. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 01/QĐ/VCV-HDQT ngày 20 tháng 3 năm 2012, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt việc tái cấu trúc Công ty thông qua xây dựng phương án bán tàu và xây dựng phương án sản xuất kinh doanh mới đồng thời cũng phê duyệt việc hủy niêm yết toàn bộ 11.007.183 cổ phiếu (mã VCV) của Công ty trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

Bùi Sĩ Ân
Kế toán trưởng